

Phụ lục 03: Danh mục mã dùng chung đối với kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm Vi sinh (Đợt 1)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1227/QĐ-BYT ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Danh mục mã dùng chung đối với kỹ thuật, thuật ngữ chỉ số cận lâm sàng - Đợt 1)

**Hệ thống mã hóa thuật ngữ cận lâm sàng - LOINC: Logical Observation Identifiers Names and Codes*

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
1	1020001	Quan sát vi thể [xác định vi sinh vật] trong mẫu bệnh phẩm bằng phương pháp nhuộm Gram	24.1	Vi khuẩn nhuộm soi	664-3	Microscopic observation [Identifier] in Specimen by Gram stain	Observation	Prid	Pt	XXX	Gram stain	
2	1020002	Vi khuẩn định danh trong mẫu bệnh phẩm bằng phương pháp nuôi cấy hiếu khí	24.3	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	634-6	Bacteria identified in Specimen by Aerobe culture	Bacteria	Prid	Pt	XXX	Aerobic culture	
3	1020003	Vi khuẩn định danh trong mẫu bệnh phẩm bằng phương pháp nuôi cấy	24.4	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	6463-4	Bacteria identified in Specimen by Culture	Bacteria	Prid	Pt	XXX	Culture	
4	1020004	Vi khuẩn kháng thuốc	24.6	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	29576-6	Bacterial susceptibility panel	Bacterial susceptibility panel	-	Pt	Isolate		
5	1020005	Vi khuẩn kháng thuốc khoanh giấy khuếch tán	24.6	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	50546-1	Bacterial susceptibility panel by Disk diffusion (KB)	Bacterial susceptibility panel	-	Pt	Isolate	Agar diffusion	
6	1020006	Vi khuẩn kháng thuốc dải giấy khuếch tán theo bậc nồng độ	24.8	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	49589-5	Bacterial susceptibility panel by Gradient strip	Bacterial susceptibility panel	-	Pt	Isolate	Gradient strip	
7	1020007	Vi khuẩn kháng thuốc vi pha loãng	24.8	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	50545-3	Bacterial susceptibility panel by Minimum inhibitory concentration (MIC)	Bacterial susceptibility panel	-	Pt	Isolate	MIC	
8	1020008	Vi khuẩn định danh trong mẫu bệnh phẩm bằng phương pháp nuôi cấy kỵ khí	24.10	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	635-3	Bacteria identified in Specimen by Anaerobe culture	Bacteria	Prid	Pt	XXX	Anaerobic culture	
9	1020009	Vi khuẩn định danh bằng giải trình tự gene 16S rRNA	24.13	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	66885-5	Bacteria identified based on 16S rRNA gene [Identifier] in Specimen by Sequencing	Bacteria identified based on 16S rRNA gene	Prid	Pt	XXX	Sequencing	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
10	1020010	Quan sát vi thể [xác định vi sinh vật] trong mẫu bệnh phẩm bằng phương pháp nhuộm kháng acid Ziehl-Neelsen	24.17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	656-9	Microscopic observation [Identifier] in Specimen by Acid fast stain.Ziehl-Neelsen	Observation	Prid	Pt	XXX	Acid fast stain.Ziehl-Neelsen	
11	1020011	Mycobacterium sp. [định danh] trong mẫu bệnh phẩm bằng phương pháp nuôi cấy đặc hiệu cho vi sinh vật	24.20	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	543-9	Mycobacterium sp identified in Specimen by Organism specific culture	Mycobacterium sp	Prid	Pt	XXX	Organism specific culture	
12	1020012	Quan sát vi thể [xác định vi sinh vật] trong phân bằng phương pháp soi tươi	24.42	Vibrio cholerae soi tươi	6470-9	Microscopic observation [Identifier] in Stool by Wet preparation	Observation	Prid	Pt	Stool	Wet preparation	
13	1020013	Neisseria meningitidis [định danh] từ chủng phân lập bằng thử nghiệm nuôi cấy đặc hiệu cho vi sinh vật	24.57	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	44093-3	Neisseria meningitidis [Identifier] in Isolate by Organism specific culture	Neisseria meningitidis	Prid	Pt	Isolate	Organism specific culture	
14	1020014	Chlamydia sp kháng thể IgG [hiệu giá] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.62	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	33410-2	Chlamydia sp IgG Ab [Units/volume] in Serum by Immunoassay	Chlamydia sp Ab.IgG	ACnc	Pt	Ser	IA	[arb'U]/mL
15	1020015	Chlamydia sp kháng thể IgG [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.62	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	56909-5	Chlamydia sp IgG Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Chlamydia sp Ab.IgG	PrThr	Pt	Ser	IA	
16	1020016	Clostridioides difficile gene độc tố [định tính] trong phân bằng phương pháp di truyền phân tử	24.71	Clostridium difficile PCR	104731-5	Clostridioides difficile toxin genes [Presence] in Stool by Molecular genetics method	Clostridioides difficile toxin genes	PrThr	Pt	Stool	Molgen	
17	1020017	Helicobacter pylori kháng nguyên [định tính] trong phân bằng thử nghiệm miễn dịch nhanh	24.73	Helicobacter pylori Ag test nhanh	80373-4	Helicobacter pylori Ag [Presence] in Stool by Rapid immunoassay	Helicobacter pylori Ag	PrThr	Pt	Stool	IA.rapid	
18	1020018	Helicobacter pylori [sự hiện diện] trong mẫu bệnh phẩm bằng thử nghiệm nuôi cấy đặc hiệu cho vi sinh vật	24.75	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	587-6	Helicobacter pylori [Presence] in Specimen by Organism specific culture	Helicobacter pylori	PrThr	Pt	XXX	Organism specific culture	
19	1020019	Salmonella sp kháng nguyên [xác định] trong chủng phân lập bằng phương pháp ngưng kết	24.93	Salmonella Widal	56475-7	Salmonella sp antigenic formula [Identifier] in Isolate by Agglutination	Salmonella sp antigenic formula	ID	Pt	Isolate	Aggl	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
20	1020020	Streptococcus pyogenes kháng thể kháng streptolysine O [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm ngưng kết Latex	24.94	Streptococcus pyogenes ASO	5172-2	Streptococcus pyogenes enzyme Ab [Presence] in Serum by Latex agglutination	Streptococcus pyogenes enzyme Ab	PrThr	Pt	Ser	LA	
21	1020021	Quan sát vi thể [xác định vi sinh vật] trong mẫu bệnh phẩm trên kính hiển vi nền đen	24.95	Treponema pallidum soi tươi	660-1	Microscopic observation [Identifier] in Specimen by Dark field examination	Observation	Prid	Pt	XXX	Dark field examination	
22	1020022	Treponema pallidum xác định hiện diện trong mẫu bệnh phẩm bằng thử nghiệm miễn dịch huỳnh quang	24.97	Treponema pallidum nhuộm huỳnh quang	29310-0	Treponema pallidum [Presence] in Specimen by Immunofluorescence	Treponema pallidum	PrThr	Pt	XXX	IF	
23	1020023	Treponema pallidum kháng thể IgG+IgM [định tính] trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu bằng thử nghiệm miễn dịch nhanh	24.98	Treponema pallidum test nhanh	106936-8	Treponema pallidum IgG+IgM Ab [Presence] in Serum, Plasma or Blood by Rapid immunoassay	Treponema pallidum Ab.IgG+IgM	PrThr	Pt	Ser/Plas/Bld	IA.rapid	
24	1020024	Kháng thể Reagin [định tính] trong huyết thanh bằng RPR	24.99	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	20507-0	Reagin Ab [Presence] in Serum by RPR	Reagin Ab	PrThr	Pt	Ser	RPR	
25	1020025	Kháng thể Reagin định lượng [đơn vị/thể tích] trong huyết thanh, huyết tương bằng RPR	24.99	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	20508-8	Reagin Ab [Units/volume] in Serum or Plasma by RPR	Reagin Ab	ACnc	Pt	Ser/Plas	RPR	{dils}
26	1020026	Treponema pallidum kháng thể [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm ngưng kết	24.100	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	24312-1	Treponema pallidum Ab [Presence] in Serum by Agglutination	Treponema pallidum Ab	PrThr	Pt	Ser	Aggl	
27	1020027	Treponema pallidum kháng thể [hiệu giá] trong huyết thanh bằng thử nghiệm ngưng kết	24.100	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	71793-4	Treponema pallidum Ab [Titer] in Serum or Plasma by Agglutination	Treponema pallidum Ab	Titr	Pt	Ser/Plas	Aggl	{titer}
28	1020028	Treponema pallidum kháng thể [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm ngưng kết hồng cầu	24.100	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	8041-6	Treponema pallidum Ab [Presence] in Serum by Hemagglutination	Treponema pallidum Ab	PrThr	Pt	Ser	HA	
29	1020029	Ureaplasma urealyticum [sự hiện diện] trong mẫu bệnh phẩm bằng thử nghiệm nuôi cấy đặc hiệu cho vi sinh vật	24.105	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	17852-5	Ureaplasma urealyticum [Presence] in Specimen by Organism specific culture	Ureaplasma urealyticum	PrThr	Pt	XXX	Organism specific culture	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
30	1020030	HBV kháng nguyên bề mặt [định tính] trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu bằng thử nghiệm miễn dịch nhanh	24.117	HBsAg test nhanh	75410-1	Hepatitis B virus surface Ag [Presence] in Serum, Plasma or Blood by Rapid immunoassay	Hepatitis B virus surface Ag	PrThr	Pt	Ser/Plas/Bld	IA.rapid	
31	1020031	HBV kháng nguyên bề mặt [định tính] trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu bằng thử nghiệm miễn dịch	24.118	HBsAg miễn dịch bán tự động	5196-1	Hepatitis B virus surface Ag [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Hepatitis B virus surface Ag	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
32	1020032	HBV kháng nguyên bề mặt [định tính] trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu bằng thử nghiệm miễn dịch	24.119	HBsAg miễn dịch tự động	5196-1	Hepatitis B virus surface Ag [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay						
33	1020033	HBV kháng nguyên bề mặt [định tính] trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu bằng phương pháp khẳng định	24.120	HBsAg khẳng định	65633-0	Hepatitis B virus surface Ag [Presence] in Serum or Plasma by Confirmatory method	Hepatitis B virus surface Ag	PrThr	Pt	Ser/Plas	Confirm	
34	1020034	HBV kháng nguyên bề mặt định lượng [đơn vị/thể tích] trong huyết thanh, huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.121	HBsAg định lượng	63557-3	Hepatitis B virus surface Ag [Units/volume] in Serum or Plasma by Immunoassay	Hepatitis B virus surface Ag	ACnc	Pt	Ser/Plas	IA	[IU]/L
35	1020035	HBV kháng thể bề mặt [định tính] trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu bằng thử nghiệm miễn dịch nhanh	24.122	HBsAb test nhanh	75409-3	Hepatitis B virus surface Ab [Presence] in Serum, Plasma or Blood by Rapid immunoassay	Hepatitis B virus surface Ab	PrThr	Pt	Ser/Plas/Bld	IA.rapid	
36	1020036	HBV kháng thể bề mặt [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.123	HBsAb miễn dịch bán tự động	10900-9	Hepatitis B virus surface Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Hepatitis B virus surface Ab	PrThr	Pt	Ser	IA	
37	1020037	HBV kháng thể bề mặt [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.124	HBsAb định lượng	10900-9	Hepatitis B virus surface Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Hepatitis B virus surface Ab	PrThr	Pt	Ser	IA	
38	1020038	HBV kháng thể bề mặt định lượng [đơn vị/thể tích] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.124	HBsAb định lượng	5193-8	Hepatitis B virus surface Ab [Units/volume] in Serum or Plasma by Immunoassay	Hepatitis B virus surface Ab	ACnc	Pt	Ser/Plas	IA	m[IU]/mL
39	1020039	HBV kháng thể lõi IgM [định tính] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.125	HBc IgM miễn dịch bán tự động	24113-3	Hepatitis B virus core IgM Ab [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Hepatitis B virus core Ab.IgM	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
40	1020040	HBV kháng thể lõi IgM [định tính] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.126	HBc IgM miễn dịch tự động	24113-3	Hepatitis B virus core IgM Ab [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Hepatitis B virus core Ab.IgM	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
41	1020041	HBV kháng thể lõi [định tính] trong huyết thanh hoặc huyết tương hoặc máu bằng thử nghiệm miễn dịch nhanh	24.127	HBcAb test nhanh	75378-0	Hepatitis B virus core Ab [Presence] in Serum, Plasma or Blood by Rapid immunoassay	Hepatitis B virus core Ab	PrThr	Pt	Ser/Plas/ Bld	IA.rapid	
42	1020042	HBV kháng thể lõi IgG + IgM [định tính] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.128	HBc total miễn dịch bán tự động	83100-8	Hepatitis B virus core IgG+IgM Ab [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Hepatitis B virus core Ab.IgG+IgM	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
43	1020043	HBV kháng thể lõi IgG + IgM [định tính] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.129	HBc total miễn dịch tự động	83100-8	Hepatitis B virus core IgG+IgM Ab [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Hepatitis B virus core Ab.IgG+IgM	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
44	1020044	HBV kháng nguyên e [định tính] trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu bằng thử nghiệm miễn dịch nhanh	24.130	HBeAg test nhanh	75408-5	Hepatitis B virus e Ag [Presence] in Serum, Plasma or Blood by Rapid immunoassay	Hepatitis B virus little e Ag	PrThr	Pt	Ser/Plas/ Bld	IA.rapid	
45	1020045	HBV kháng nguyên e [định tính] trong huyết thanh, huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.131	HBeAg miễn dịch bán tự động	13954-3	Hepatitis B virus e Ag [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Hepatitis B virus little e Ag	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
46	1020046	HBV kháng nguyên e [định tính] trong huyết thanh, huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.132	HBeAg miễn dịch tự động	13954-3	Hepatitis B virus e Ag [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Hepatitis B virus little e Ag	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
47	1020047	HBV kháng nguyên e định lượng [đơn vị/thể tích] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	28.304 DM 2	HBeAg định lượng	5191-2	Hepatitis B virus e Ag [Units/volume] in Serum by Immunoassay	Hepatitis B virus little e Ag	ACnc	Pt	Ser	IA	[IU]/mL
48	1020048	HBV kháng thể e [định tính] trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu bằng thử nghiệm miễn dịch nhanh	24.133	HBeAb test nhanh	75407-7	Hepatitis B virus e Ab [Presence] in Serum, Plasma or Blood by Rapid immunoassay	Hepatitis B virus little e Ab	PrThr	Pt	Ser/Plas/ Bld	IA.rapid	
49	1020049	HBV kháng thể e [định tính] trong huyết thanh, huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.134	HBeAb miễn dịch bán tự động	13953-5	Hepatitis B virus e Ab [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Hepatitis B virus little e Ab	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
50	1020050	HBV kháng thể e [định tính] trong huyết thanh, huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.135	HBeAb miễn dịch tự động	13953-5	Hepatitis B virus e Ab [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Hepatitis B virus little e Ab	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
51	1020051	HBV kháng thể e định lượng [đơn vị/thể tích] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.135	HBeAb miễn dịch tự động	5189-6	Hepatitis B virus e Ab [Units/volume] in Serum by Immunoassay	Hepatitis B virus little e Ab	ACnc	Pt	Ser	IA	[arb'U]/mL
52	1020052	HBV kiểu gene xác định trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng giải trình tự gene	24.141	HBV genotype giải trình tự gene	104995-6	Hepatitis B virus genotype [Identifier] in Serum or Plasma by Sequencing	Hepatitis B virus genotype	Prid	Pt	Ser/Plas	Sequencing	
53	1020053	HCV kháng thể [định tính] trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu bằng thử nghiệm miễn dịch nhanh	24.144	HCV Ab test nhanh	72376-7	Hepatitis C virus Ab [Presence] in Serum, Plasma or Blood by Rapid immunoassay	Hepatitis C virus Ab	PrThr	Pt	Ser/Plas/Bld	IA.rapid	
54	1020054	HCV kiểu gene xác định trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng giải trình tự gene	24.154	HCV genotype giải trình tự gene	92731-9	Hepatitis C virus genotype in Serum or Plasma by Sequencing	Hepatitis C virus genotype	Type	Pt	Ser/Plas	Sequencing	
55	1020055	HAV kháng thể IgM [định tính] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.156	HAV IgM miễn dịch bán tự động	13950-1	Hepatitis A virus IgM Ab [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Hepatitis A virus Ab.IgM	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
56	1020056	HAV kháng thể IgM [định tính] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.157	HAV IgM miễn dịch tự động	13950-1	Hepatitis A virus IgM Ab [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Hepatitis A virus Ab.IgM	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
57	1020057	HAV kháng thể IgG + IgM định lượng [đơn vị/thể tích] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.158	HAV total miễn dịch tự động	78444-7	Hepatitis A virus IgG+IgM Ab [Units/volume] in Serum or Plasma by Immunoassay	Hepatitis A virus Ab.IgG+IgM	ACnc	Pt	Ser/Plas	IA	[IU]/L
58	1020058	HDV kháng nguyên [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.160	HDV Ag miễn dịch bán tự động	44754-0	Hepatitis D virus Ag [Presence] in Serum by Immunoassay	Hepatitis D virus Ag	PrThr	Pt	Ser	IA	
59	1020059	HDV kháng nguyên định lượng [đơn vị/thể tích] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.160	HDV Ag miễn dịch bán tự động	44755-7	Hepatitis D virus Ag [Units/volume] in Serum by Immunoassay	Hepatitis D virus Ag	ACnc	Pt	Ser	IA	[arb'U]/mL
60	1020060	HDV kháng thể IgM định lượng [đơn vị/thể tích] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.161	HDV IgM miễn dịch bán tự động	44826-6	Hepatitis D virus IgM Ab [Units/volume] in Serum by Immunoassay	Hepatitis D virus Ab.IgM	ACnc	Pt	Ser	IA	[arb'U]/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
61	1020061	HDV kháng thể IgM [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.161	HDV IgM miễn dịch bán tự động	44938-9	Hepatitis D virus IgM Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Hepatitis D virus Ab.IgM	PrThr	Pt	Ser	IA	
62	1020062	HDV kháng thể [định tính] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.162	HDV Ab miễn dịch bán tự động	106937-6	Hepatitis D virus Ab [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Hepatitis D virus Ab	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
63	1020063	HDV kháng thể định lượng [đơn vị/thể tích] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.162	HDV Ab miễn dịch bán tự động	5200-1	Hepatitis D virus Ab [Units/volume] in Serum by Immunoassay	Hepatitis D virus Ab	ACnc	Pt	Ser	IA	[arb'U]/mL
64	1020064	HEV kháng thể IgM định lượng [đơn vị/thể tích] trong huyết thanh	24.165	HEV IgM miễn dịch tự động	51798-7	Hepatitis E virus IgM Ab [Units/volume] in Serum	Hepatitis E virus Ab.IgM	ACnc	Pt	Ser		{Index_val}
65	1020065	HEV kháng thể IgM định tính trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.165	HEV IgM miễn dịch bán tự động	83128-9	Hepatitis E virus IgM Ab [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Hepatitis E virus Ab.IgM	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
66	1020066	HEV kháng thể IgM định tính trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.166	HEV IgM miễn dịch tự động	83128-9	Hepatitis E virus IgM Ab [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Hepatitis E virus Ab.IgM	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
67	1020067	HEV kháng thể IgG [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.167	HEV IgG miễn dịch bán tự động	49693-5	Hepatitis E virus IgG Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Hepatitis E virus Ab.IgG	PrThr	Pt	Ser	IA	
68	1020068	HEV kháng thể IgG định lượng [đơn vị/thể tích] trong huyết tương hoặc huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.168	HEV IgG miễn dịch tự động	56513-5	Hepatitis E virus IgG Ab [Units/volume] in Serum or Plasma by Immunoassay	Hepatitis E virus Ab.IgG	ACnc	Pt	Ser/Plas	IA	[arb'U]/mL
69	1020069	HIV 1+2 kháng thể định tính trong mẫu bệnh phẩm bằng thử nghiệm miễn dịch nhanh	24.169	HIV Ab test nhanh	49580-4	HIV 1+2 Ab [Presence] in Specimen by Rapid immunoassay	HIV 1+2 Ab	PrThr	Pt	XXX	IA.rapid	
70	1020070	HIV 1+2 kháng thể và HIV1 kháng nguyên p24 [định tính] trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu bằng thử nghiệm miễn dịch nhanh	24.170	HIV Ag/Ab test nhanh	75666-8	HIV 1+2 Ab and HIV1 p24 Ag [Identifier] in Serum, Plasma or Blood by Rapid immunoassay	HIV 1+2 Ab & HIV1 p24 Ag	Prid	Pt	Ser/Plas/Bld	IA.rapid	
71	1020071	HIV 1+2 kháng thể [định tính] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.171	HIV Ab miễn dịch bán tự động	31201-7	HIV 1+2 Ab [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	HIV 1+2 Ab	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
72	1020072	HIV 1+2 kháng thể [định tính] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.172	HIV Ab miễn dịch tự động	31201-7	HIV 1+2 Ab [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	HIV 1+2 Ab	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
73	1020073	HIV 1+2 kháng thể + HIV1 kháng nguyên p24 [định tính] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.173	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	56888-1	HIV 1+2 Ab+HIV1 p24 Ag [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	HIV 1+2 Ab+HIV1 p24 Ag	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
74	1020074	HIV 1+2 kháng thể + HIV1 kháng nguyên p24 [định tính] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.174	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	56888-1	HIV 1+2 Ab+HIV1 p24 Ag [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	HIV 1+2 Ab+HIV1 p24 Ag	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
75	1020075	HIV 1+2 kháng thể + HIV1 kháng nguyên p24 định lượng [đơn vị/thể tích] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.174	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	58900-2	HIV 1+2 Ab+HIV1 p24 Ag [Units/volume] in Serum or Plasma by Immunoassay	HIV 1+2 Ab+HIV1 p24 Ag	ACnc	Pt	Ser/Plas	IA	{Index_val}
76	1020076	HIV 1 và 2 kháng thể [phiên giải đặc tính băng] trong huyết thanh bằng Immunoblot	24.176	HIV Ab Western blot	43185-8	HIV 1 and 2 Ab band pattern [Interpretation] in Serum by Immunoblot	HIV 1 & 2 Ab band pattern	Imp	Pt	Ser	IB	
77	1020077	HIV 1 RNA phát hiện [xác định] đột biến gene phiên mã ngược, protease và integrase trong huyết tương bằng giải trình tự gene	24.181	HIV kháng thuốc giải trình tự gene	80689-3	HIV 1 RNA reverse transcriptase and protease and integrase gene mutations detected [Identifier] in Plasma by Sequencing	HIV 1 RNA reverse transcriptase & protease & integrase gene mutations detected	Prid	Pt	Plas	Sequencing	
78	1020078	Dengue virus kháng nguyên NS1 trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu bằng thử nghiệm nhanh	24.183	Dengue virus NS1Ag test nhanh	75377-2	Dengue virus NS1 Ag [Presence] in Serum, Plasma or Blood by Rapid immunoassay	Dengue virus NS1 Ag	PrThr	Pt	Ser/Plas/Bld	IA.rapid	
79	1020079	Dengue virus kháng thể IgG, IgM và kháng nguyên NS1 trong huyết tương hoặc huyết thanh	24.184	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	104595-4	Dengue virus Ab.IgG and IgM and NS1 Ag panel - Serum or Plasma	Dengue virus Ab.IgG & IgM & NS1 Ag panel	-	Pt	Ser/Plas		
80	1020080	Dengue virus kháng thể IgA [định tính] trong mẫu bệnh phẩm bằng thử nghiệm miễn dịch	24.185	Dengue virus IgA test nhanh	95706-8	Dengue virus IgA Ab [Presence] in Specimen by Immunoassay	Dengue virus Ab.IgA	PrThr	Pt	XXX	IA	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
81	1020081	Dengue virus kháng nguyên NS1 [định tính] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.186	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	91064-6	Dengue virus NS1 Ag [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Dengue virus NS1 Ag	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
82	1020082	Dengue virus kháng thể IgG, IgM [định tính] trong huyết tương, huyết thanh hoặc máu bằng thử nghiệm miễn dịch nhanh	24.187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	75223-8	Dengue virus IgG and IgM [Identifier] in Serum, Plasma or Blood by Rapid immunoassay	Dengue virus Ab.IgG & IgM	Prid	Pt	Ser/Plas/ Bld	IA.rapid	
83	1020083	Dengue virus kháng thể IgM [định tính] trong huyết tương hoặc huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.188	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	29663-2	Dengue virus IgM Ab [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Dengue virus Ab.IgM	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
84	1020084	Dengue virus kháng thể IgG [định tính] trong huyết tương hoặc huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.189	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	29661-6	Dengue virus IgG Ab [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Dengue virus Ab.IgG	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
85	1020085	CMV kháng thể IgM [định tính] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.193	CMV IgM miễn dịch bán tự động	24119-0	Cytomegalovirus IgM Ab [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Cytomegalovirus Ab.IgM	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
86	1020086	CMV kháng thể IgM [định tính] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.194	CMV IgM miễn dịch tự động	24119-0	Cytomegalovirus IgM Ab [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Cytomegalovirus Ab.IgM	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
87	1020087	CMV kháng thể IgM định lượng [đơn vị/thể tích] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.194	CMV IgM miễn dịch tự động	5126-8	Cytomegalovirus IgM Ab [Units/volume] in Serum or Plasma by Immunoassay	Cytomegalovirus Ab.IgM	ACnc	Pt	Ser/Plas	IA	{Index_val}
88	1020088	CMV kháng thể IgG [định tính] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.195	CMV IgG miễn dịch bán tự động	13949-3	Cytomegalovirus IgG Ab [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Cytomegalovirus Ab.IgG	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
89	1020089	CMV kháng thể IgG [định tính] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.196	CMV IgG miễn dịch tự động	13949-3	Cytomegalovirus IgG Ab [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Cytomegalovirus Ab.IgG	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
90	1020090	CMV kháng thể IgG avidity [Hiệu giá] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.200	CMV Avidity	52984-2	Cytomegalovirus IgG Ab avidity [Ratio] in Serum or Plasma by Immunoassay	Cytomegalovirus Ab.IgG avidity	Ratio	Pt	Ser/Plas	IA	%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
91	1020091	HSV 1 kháng thể IgG [định tính] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.203	HSV 1 IgG miễn dịch bán tự động	51916-5	Herpes simplex virus 1 IgG Ab [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Herpes simplex virus 1 Ab.IgG	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
92	1020092	HSV 1 kháng thể IgG [định tính] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.204	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	51916-5	Herpes simplex virus 1 IgG Ab [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Herpes simplex virus 1 Ab.IgG	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
93	1020093	HSV 2 kháng thể IgM [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.205	HSV 2 IgM miễn dịch bán tự động	44494-3	Herpes simplex virus 2 IgM Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Herpes simplex virus 2 Ab.IgM	PrThr	Pt	Ser	IA	
94	1020094	HSV 2 kháng thể IgM [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.206	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	44494-3	Herpes simplex virus 2 IgM Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Herpes simplex virus 2 Ab.IgM	PrThr	Pt	Ser	IA	
95	1020095	HSV 2 kháng thể IgG [định tính] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.207	HSV 2 IgG miễn dịch bán tự động	43180-9	Herpes simplex virus 2 IgG Ab [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Herpes simplex virus 2 Ab.IgG	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
96	1020096	HSV 2 kháng thể IgG [định tính] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.208	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	43180-9	Herpes simplex virus 2 IgG Ab [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Herpes simplex virus 2 Ab.IgG	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
97	1020097	HSV 1 + 2 kháng thể IgM [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.209	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	90464-9	Herpes simplex virus 1+2 IgM Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Herpes simplex virus 1+2 Ab.IgM	PrThr	Pt	Ser	IA	
98	1020098	HSV 1 + 2 kháng thể IgM [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.21	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	90464-9	Herpes simplex virus 1+2 IgM Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Herpes simplex virus 1+2 Ab.IgM	PrThr	Pt	Ser	IA	
99	1020099	HSV 1 + 2 kháng thể IgG [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.211	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	90461-5	Herpes simplex virus 1+2 IgG Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Herpes simplex virus 1+2 Ab.IgG	PrThr	Pt	Ser	IA	
100	1020100	HSV 1 + 2 kháng thể IgG [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.212	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	90461-5	Herpes simplex virus 1+2 IgG Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Herpes simplex virus 1+2 Ab.IgG	PrThr	Pt	Ser	IA	
101	1020101	EBV kháng thể IgM kháng kháng nguyên capsid [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.216	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	24115-8	Epstein Barr virus capsid IgM Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Epstein Barr virus capsid Ab.IgM	PrThr	Pt	Ser	IA	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
102	1020102	EBV kháng thể IgM kháng kháng nguyên capsid định lượng [đơn vị/thể tích] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.216	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	5159-9	Epstein Barr virus capsid IgM Ab [Units/volume] in Serum by Immunoassay	Epstein Barr virus capsid Ab.IgM	ACnc	Pt	Ser	IA	{Index_val}
103	1020103	EBV kháng thể IgM kháng kháng nguyên capsid định lượng [đơn vị/thể tích] trong dịch não tủy bằng thử nghiệm miễn dịch	24.217	EBV IgM miễn dịch tự động	56599-4	Epstein Barr virus capsid IgM Ab [Units/volume] in Cerebral spinal fluid by Immunoassay	Epstein Barr virus capsid Ab.IgM	ACnc	Pt	CSF	IA	[arb'U]/mL
104	1020104	EBV kháng thể IgG kháng kháng nguyên capsid [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.218	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	24114-1	Epstein Barr virus capsid IgG Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Epstein Barr virus capsid Ab.IgG	PrThr	Pt	Ser	IA	
105	1020105	EBV kháng thể IgG kháng kháng nguyên capsid định lượng [đơn vị/thể tích] trong dịch não tủy bằng thử nghiệm miễn dịch	24.218	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	58760-0	Epstein Barr virus capsid IgG Ab [Units/volume] in Cerebral spinal fluid by Immunoassay	Epstein Barr virus capsid Ab.IgG	ACnc	Pt	CSF	IA	{Index_val}
106	1020106	EBV kháng thể IgG kháng kháng nguyên capsid + kháng nguyên sớm [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.220	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	83095-0	Epstein Barr virus capsid+early IgG Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Epstein Barr virus capsid+early Ab.IgG	PrThr	Pt	Ser	IA	
107	1020107	EBV kháng thể IgG kháng kháng nguyên nhân định lượng [đơn vị/thể tích] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.221	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	30083-0	Epstein Barr virus nuclear IgG Ab [Units/volume] in Serum by Immunoassay	Epstein Barr virus nuclear Ab.IgG	ACnc	Pt	Ser	IA	[IU]/mL
108	1020108	EBV kháng thể IgG kháng kháng nguyên nhân định lượng [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.221	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	5156-5	Epstein Barr virus nuclear IgG Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Epstein Barr virus nuclear Ab.IgG	PrThr	Pt	Ser	IA	
109	1020109	Enterovirus gene VP1 [trình tự nucleotide] trong mẫu phân lập bằng giải trình tự	24.231	Enterovirus genotype giải trình tự gene	97732-2	Enterovirus VP1 gene [Nucleotide sequence] in Isolate by Sequencing	Enterovirus VP1 gene	Seq	Pt	Isolate	Sequencing	
110	1020110	Influenza virus A và B kháng nguyên [xác định] trong mẫu bệnh phẩm bằng thử nghiệm miễn dịch nhanh	24.243	Influenza virus A, B test nhanh	72356-9	Influenza virus A and B Ag [Identifier] in Specimen by Rapid immunoassay	Influenza virus A & B Ag	Prid	Pt	XXX	IA.rapid	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
111	1020111	Influenza virus A + B kháng nguyên [định tính] trong mẫu mũi bằng thử nghiệm miễn dịch nhanh	24.243	Influenza virus A, B test nhanh	72367-6	Influenza virus A+B Ag [Presence] in Nose by Rapid immunoassay	Influenza virus A+B Ag	PrThr	Pt	Nose	IA.rapid	
112	1020112	JEV kháng thể IgM [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.246	JEV IgM miễn dịch bán tự động	63562-3	Japanese encephalitis virus IgM Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Japanese encephalitis virus Ab.IgM	PrThr	Pt	Ser	IA	
113	1020113	JEV kháng thể IgM [định tính] trong dịch não tủy bằng thử nghiệm miễn dịch	24.246	JEV IgM miễn dịch bán tự động	63563-1	Japanese encephalitis virus IgM Ab [Presence] in Cerebral spinal fluid by Immunoassay	Japanese encephalitis virus Ab.IgM	PrThr	Pt	CSF	IA	
114	1020114	JEV kháng thể IgM [định tính] trong bệnh phẩm bằng thử nghiệm miễn dịch	24.246	JEV IgM miễn dịch bán tự động	95682-1	Japanese encephalitis virus IgM Ab [Presence] in Specimen by Immunoassay	Japanese encephalitis virus Ab.IgM	PrThr	Pt	XXX	IA	
115	1020115	Measles virus kháng thể IgM [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.247	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	35276-5	Measles virus IgM Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Measles virus Ab.IgM	PrThr	Pt	Ser	IA	
116	1020116	Measles virus kháng thể IgM [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.248	Measles virus Ab miễn dịch tự động	35276-5	Measles virus IgM Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Measles virus Ab.IgM	PrThr	Pt	Ser	IA	
117	1020117	Rotavirus kháng nguyên [định tính] trong phân bằng thử nghiệm miễn dịch nhanh	24.249	Rotavirus test nhanh	72174-6	Rotavirus Ag [Presence] in Stool by Rapid immunoassay	Rotavirus Ag	PrThr	Pt	Stool	IA.rapid	
118	1020118	Rubella virus kháng thể IgM [định tính] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.255	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	24116-6	Rubella virus IgM Ab [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Rubella virus Ab.IgM	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
119	1020119	Rubella virus kháng thể IgM [định tính] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.256	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	24116-6	Rubella virus IgM Ab [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Rubella virus Ab.IgM	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
120	1020120	Rubella virus kháng thể IgM định lượng [đơn vị/thể tích] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.255	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	5335-5	Rubella virus IgM Ab [Units/volume] in Serum by Immunoassay	Rubella virus Ab.IgM	ACnc	Pt	Ser	IA	[arb'U]/mL; {Index_val}

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
121	1020121	Rubella virus kháng thể IgG [định tính] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.257	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	40667-8	Rubella virus IgG Ab [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Rubella virus Ab.IgG	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
122	1020122	Rubella virus kháng thể IgG [định tính] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.258	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	40667-8	Rubella virus IgG Ab [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Rubella virus Ab.IgG	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
123	1020123	Rubella virus kháng thể IgG avidity [tỷ lệ] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.259	Rubella virus Avidity	52986-7	Rubella virus IgG Ab avidity [Ratio] in Serum by Immunoassay	Rubella virus Ab.IgG avidity	Ratio	Pt	Ser	IA	%
124	1020124	Hemoglobin đường tiêu hóa [sự hiện diện] trong phân bằng thử nghiệm miễn dịch nhanh	24.264	Hồng cầu trong phân test nhanh	80372-6	Hemoglobin.gastrointestinal [Presence] in Stool by Rapid immunoassay	Hemoglobin.ga strointestinal	PrThr	Pt	Stool	IA.rapid	
125	1020125	Trứng và ký sinh trùng [xác định] trong dịch rửa phế quản phế nang bằng kính hiển vi quang học	24.267	Trứng giun, sán soi tươi	106047-4	Ova and parasites identified in Bronchoalveolar lavage by Light microscopy	Ova & parasites	Prid	Pt	BAL	Microscopy.light	
126	1020126	Trứng và ký sinh trùng [xác định] trong dịch chọc hút bằng kính hiển vi quang học	24.267	Trứng giun, sán soi tươi	106048-2	Ova and parasites identified in Aspirate by Light microscopy	Ova & parasites	Prid	Pt	Asp	Microscopy.light	
127	1020127	Trứng và ký sinh trùng [xác định] trong phân bằng kính hiển vi quang học	24.267	Trứng giun, sán soi tươi	10704-5	Ova and parasites identified in Stool by Light microscopy	Ova & parasites	Prid	Pt	Stool	Microscopy.light	
128	1020128	Trứng và ký sinh trùng [xác định] trong dịch tá tràng bằng kính hiển vi quang học	24.267	Trứng giun, sán soi tươi	10855-5	Ova and parasites identified in Duodenal fluid or Gastric fluid by Light microscopy	Ova & parasites	Prid	Pt	Duod fld/Gast fld	Microscopy.light	
129	1020129	Trứng và ký sinh trùng [xác định] trong mô bằng kính hiển vi quang học	24.267	Trứng giun, sán soi tươi	6674-6	Ova and parasites identified in Tissue by Light microscopy	Ova & parasites	Prid	Pt	Tiss	Microscopy.light	
130	1020130	Trứng và ký sinh trùng [xác định] trong bệnh phẩm bằng kính hiển vi quang học	24.267	Trứng giun, sán soi tươi	673-4	Ova and parasites identified in Specimen by Light microscopy	Ova & parasites	Prid	Pt	XXX	Microscopy.light	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
131	1020131	Trứng và ký sinh trùng [xác định] trong đàm bằng kính hiển vi quang học	24.267	Trứng giun, sán soi tươi	91768-2	Ova and parasites identified in Sputum by Light microscopy	Ova & parasites	Prid	Pt	Sputum	Microscopy.light	
132	1020132	Trứng và ký sinh trùng [xác định] trong bệnh phẩm hô hấp dưới bằng kính hiển vi quang học	24.267	Trứng giun, sán soi tươi	91826-8	Ova and parasites identified in Lower respiratory specimen by Light microscopy	Ova & parasites	Prid	Pt	Respiratory system specimen, lower	Microscopy.light	
133	1020133	Trứng và ký sinh trùng [xác định] trong phân bằng phương pháp tập trung	24.268	Trứng giun soi tập trung	10701-1	Ova and parasites identified in Stool by Concentration	Ova & parasites	Prid	Pt	Stool	Concentration	
134	1020134	Trứng và ký sinh trùng [xác định] trong bệnh phẩm bằng phương pháp tập trung	24.268	Trứng giun soi tập trung	26885-4	Ova and parasites identified in Specimen by Concentration	Ova & parasites	Prid	Pt	XXX	Concentration	
135	1020135	Cryptosporidium parvum kháng nguyên [định tính] trong phân bằng thử nghiệm miễn dịch nhanh	24.270	Cryptosporidium test nhanh	91677-5	Cryptosporidium parvum Ag [Presence] in Stool by Rapid immunoassay	Cryptosporidium parvum Ag	PrThr	Pt	Stool	IA.rapid	
136	1020136	Taenia solium larva kháng thể định lượng [đơn vị/thể tích] trong dịch não tủy bằng thử nghiệm miễn dịch	24.270	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	49798-2	Taenia solium larva Ab [Units/volume] in Cerebral spinal fluid by Immunoassay	Taenia solium larva Ab	ACnc	Pt	CSF	IA	[arb'U]/mL
137	1020137	Taenia solium larva kháng thể [định tính] trong dịch não tủy bằng thử nghiệm miễn dịch	24.270	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	56480-7	Taenia solium larva Ab [Presence] in Cerebral spinal fluid by Immunoassay	Taenia solium larva Ab	PrThr	Pt	CSF	IA	
138	1020138	Taenia solium larva kháng thể [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.276	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	56984-8	Taenia solium larva Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Taenia solium larva Ab	PrThr	Pt	Ser	IA	
139	1020139	Echinococcus granulosus kháng thể [định tính] trong huyết thanh	24.278	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	26673-4	Echinococcus granulosus Ab [Presence] in Serum	Echinococcus granulosus Ab	PrThr	Pt	Ser		
140	1020140	Entamoeba histolytica kháng thể [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.280	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	90297-3	Entamoeba histolytica Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Entamoeba histolytica Ab	PrThr	Pt	Ser	IA	
141	1020141	Fasciola hepatica kháng thể [hiệu giá] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.282	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	27342-5	Fasciola hepatica Ab [Titer] in Serum by Immunoassay	Fasciola hepatica Ab	Titr	Pt	Ser	IA	{titer}

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
142	1020142	Fasciola hepatica kháng thể [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.282	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	56923-6	Fasciola hepatica Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Fasciola hepatica Ab	PrThr	Pt	Ser	IA	
143	1020143	Filaria [xác định hiện diện] trong máu	24.284	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	40745-2	Filaria identified in Blood	Filaria	Prid	Pt	Bld		
144	1020144	Plasmodium sp xác định loài trong máu bằng kính hiển vi quang học	24.289	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	32206-5	Plasmodium sp identified in Blood by Light microscopy	Plasmodium sp	Prid	Pt	Bld	Microscopy.light	
145	1020145	Plasmodium sp kháng nguyên [định tính] trong máu bằng thử nghiệm miễn dịch nhanh	24.291	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	70569-9	Plasmodium sp Ag [Identifier] in Blood by Rapid immunoassay	Plasmodium sp Ag	Prid	Pt	Bld	IA.rapid	
146	1020146	Schistosoma sp kháng thể [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.292	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	6629-0	Schistosoma sp Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Schistosoma sp Ab	PrThr	Pt	Ser	IA	
147	1020147	Schistosoma sp kháng thể IgG [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.294	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	6632-4	Strongyloides stercoralis IgG Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Strongyloides stercoralis Ab.IgG	PrThr	Pt	Ser	IA	
148	1020148	Toxocara canis kháng thể IgG [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.296	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	40674-4	Toxocara canis IgG Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Toxocara canis Ab.IgG	PrThr	Pt	Ser	IA	
149	1020149	Toxocara canis kháng thể IgG định lượng [đơn vị/thể tích] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.296	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	9718-8	Toxocara canis IgG Ab [Units/volume] in Serum by Immunoassay	Toxocara canis Ab.IgG	ACnc	Pt	Ser	IA	[arb'U]/mL
150	1020150	Toxoplasma gondii kháng thể IgG độ ái lực [định tính] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.302	Toxoplasma Avidity	56991-3	Toxoplasma gondii IgG Ab avidity [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Toxoplasma gondii Ab.IgG avidity	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
151	1020151	Trichinella spiralis kháng thể IgG [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.303	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	19253-4	Trichinella spiralis Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Trichinella spiralis Ab	PrThr	Pt	Ser	IA	
152	1020152	Trichinella spiralis kháng thể IgG [hiệu giá] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.303	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	41426-8	Trichinella spiralis Ab [Units/volume] in Serum by Immunoassay	Trichinella spiralis Ab	ACnc	Pt	Ser	IA	[arb'U]/mL
153	1020153	Pneumocystis jirovecii [xác định sự hiện diện] trong mẫu bệnh phẩm bằng phương pháp nhuộm Calcofluor trắng	24.313	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	48055-8	Pneumocystis jirovecii [Presence] in Specimen by Calcofluor white	Pneumocystis jirovecii	PrThr	Pt	XXX	Calcofluor white preparation	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
154	1020154	Pneumocystis jirovecii [xác định sự hiện diện] trong hô hấp dưới bằng phương pháp nhuộm Calcofluor trắng	24.313	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	88689-5	Pneumocystis jirovecii [Presence] in Lower respiratory specimen by Calcofluor white	Pneumocystis jirovecii	PrThr	Pt	Respiratory system specimen. lower	Calcofluor white preparation	
155	1020155	Trichomonas vaginalis [xác định sự hiện diện] trong phết cổ tử cung bằng phương pháp soi tươi	24.317	Trichomonas vaginalis soi tươi	14366-9	Trichomonas vaginalis [Presence] in Cervix by Wet preparation	Trichomonas vaginalis	PrThr	Pt	Cvx	Wet preparation	
156	1020156	Trichomonas vaginalis [xác định sự hiện diện] trong dịch âm đạo bằng phương pháp soi tươi	24.317	Trichomonas vaginalis soi tươi	14367-7	Trichomonas vaginalis [Presence] in Vaginal fluid by Wet preparation	Trichomonas vaginalis	PrThr	Pt	Vag	Wet preparation	
157	1020157	Trichomonas vaginalis [xác định sự hiện diện] trong niệu đạo bằng phương pháp soi tươi	24.317	Trichomonas vaginalis soi tươi	14368-5	Trichomonas vaginalis [Presence] in Urethra by Wet preparation	Trichomonas vaginalis	PrThr	Pt	Urethra	Wet preparation	
158	1020158	Trichomonas vaginalis [xác định sự hiện diện] trong bệnh phẩm phương pháp soi tươi	24.317	Trichomonas vaginalis soi tươi	32766-8	Trichomonas vaginalis [Presence] in Specimen by Wet preparation	Trichomonas vaginalis	PrThr	Pt	XXX	Wet preparation	
159	1020159	Trichomonas vaginalis [xác định sự hiện diện] trong bệnh phẩm sinh dục bằng phương pháp soi tươi	24.317	Trichomonas vaginalis soi tươi	6565-6	Trichomonas vaginalis [Presence] in Genital specimen by Wet preparation	Trichomonas vaginalis	PrThr	Pt	Genital	Wet preparation	
160	1020160	Nấm men [xác định sự hiện diện] trong bệnh phẩm phương pháp soi tươi	24.319	Vi nấm soi tươi	32765-0	Yeast [Presence] in Specimen by Wet preparation	Yeast	PrThr	Pt	XXX	Wet preparation	
161	1020161	Nấm [xác định sự hiện diện] trong bệnh phẩm phương pháp sử dụng KOH	24.319	Vi nấm soi tươi	55305-7	Fungus [Presence] in Specimen by KOH preparation	Fungus	PrThr	Pt	XXX	KOH preparation	
162	1020162	Quan sát vi thể [xác định vi sinh vật] trong mẫu bệnh phẩm bằng phương pháp nhuộm mực tàu	24.321	Vi nấm nhuộm soi	666-8	Microscopic observation [Identifier] in Specimen by India ink prep	Observation	Prid	Pt	XXX	India ink preparation	
163	1020163	Nấm [định danh] trong mẫu bệnh phẩm bằng phương pháp nuôi cấy	24.322	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	580-1	Fungus identified in Specimen by Culture	Fungus	Prid	Pt	XXX	Culture	
164	1020164	Nấm định danh mẫu phân lập bằng phương pháp giải trình tự	24.328	Vi nấm giải trình tự gene	98400-5	Fungus identified in Isolate by Sequencing	Fungus	Prid	Pt	Isolate	Sequencing	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
165	1020165	Cryptococcus sp kháng nguyên [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch nhanh	24.338	Cryptococcus test nhanh	70910-5	Cryptococcus sp Ag [Presence] in Serum by Rapid immunoassay	Cryptococcus sp Ag	PrThr	Pt	Ser	IA.rapid	
166	1020166	Cryptococcus sp kháng nguyên [định tính] trong dịch não tủy bằng thử nghiệm miễn dịch nhanh	24.338	Cryptococcus test nhanh	70911-3	Cryptococcus sp Ag [Presence] in Cerebral spinal fluid by Rapid immunoassay	Cryptococcus sp Ag	PrThr	Pt	CSF	IA.rapid	
167	1020167	Norovirus kháng nguyên [định tính] trong phân bằng thử nghiệm miễn dịch nhanh	24.36	Norovirus test nhanh	80375-9	Norovirus Ag [Presence] in Stool by Rapid immunoassay	Norovirus Ag	PrThr	Pt	Stool	IA.rapid	
168	1020168	SARS-CoV-2 (COVID-19) kháng nguyên [định tính] trong bệnh phẩm hô hấp trên bằng thử nghiệm miễn dịch nhanh	24.37	Xét nghiệm SARS-CoV-2 Ag test nhanh	97097-0	SARS-CoV-2 (COVID-19) Ag [Presence] in Upper respiratory specimen by Rapid immunoassay	SARS coronavirus 2 Ag	PrThr	Pt	Respiratory system specimen, upper	IA.rapid	
169	1020169	SARS-CoV-2 (COVID-19) kháng nguyên [định tính] trong bệnh phẩm hô hấp trên bằng thử nghiệm miễn dịch	24.37	Xét nghiệm kháng nguyên SARS-CoV-2 từ bệnh phẩm dịch họng mũi trên máy miễn dịch (mẫu đơn)	96119-3	SARS-CoV-2 (COVID-19) Ag [Presence] in Upper respiratory specimen by Immunoassay	SARS coronavirus 2 Ag	PrThr	Pt	Respiratory system specimen, upper	IA	
170	1020170	Carbapenemase loại enzyme [xác định] của mẫu phân lập bằng thử nghiệm miễn dịch nhanh	24.37	Test nhanh phát hiện enzym kháng thuốc	101672-4	Carbapenemase enzyme panel - Isolate by Rapid immunoassay	Carbapenemase enzyme panel	-	Pt	Isolate	IA.rapid	
171	1020171	Mycobacterium tuberculosis gamma interferon kích thích bởi tuberculin [định tính] trong máu	24.37	Quantiferon hoặc Interferon Gamma Release Assay (IGRA)	45323-3	Mycobacterium tuberculosis tuberculin stimulated gamma interferon [Presence] in Blood	Mycobacterium tuberculosis tuberculin stimulated gamma interferon	PrThr	Pt	Bld		
172	1020172	Galactomannan kháng nguyên [định tính] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.38	Aspegillus miễn dịch bán tự động	44099-0	Galactomannan Ag [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Galactomannan Ag	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
173	1020173	Galactomannan kháng nguyên định lượng [đơn vị/thể tích] trong mẫu bệnh phẩm bằng thử nghiệm miễn dịch	24.38	Aspegillus miễn dịch bán tự động	62467-6	Galactomannan Ag [Units/volume] in Specimen by Immunoassay	Galactomannan Ag	ACnc	Pt	XXX	IA	{Index_val}
174	1020174	Microarray [định danh vi dây]	24.39	Kỹ thuật vi dây (Microarray test)	62375-1	Microarray platform [Identifier] Narrative	Microarray platform	ID	Pt	Bld/Tiss	Molgen	